

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC CHẤP NHẬN SỬ DỤNG PHẦN MỀM KẾ TOÁN TẠI CÁC KHÁCH SẠN – NGHIÊN CỨU TRÊN ĐỊA BÀN ĐÀ NẴNG

Ths. Dương Thị Thanh Hiền

Ths. Nguyễn Thị Hồng Sương

Khoa Kế toán – Trường Đại học Duy Tân

254 Nguyễn Văn Linh – Đà Nẵng

Tóm tắt:

Hiện nay vai trò của công nghệ thông tin (CNTT) nói chung và phần mềm kế toán (PMKT) nói riêng càng cần thiết và quan trọng hơn bao giờ hết. Việc sử dụng PMKT sẽ mang lại rất nhiều lợi ích cho khách sạn. Mục đích của nghiên cứu này là xác định các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc chấp nhận sử dụng PMKT tại các khách sạn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Thông qua phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng, dựa trên các kiểm định độ tin cậy Cronbach Alpha, kiểm định nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy, kết quả của nghiên cứu chỉ ra rằng có 5 nhân tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận sử dụng PMKT tại các khách sạn; đó là: Giá trị cảm nhận, Sự sẵn sàng của khách sạn, Chi phí, Sức ép cạnh tranh, Rủi ro ứng dụng.

***Từ khóa:** nhân tố, chấp nhận sử dụng, phần mềm kế toán, khách sạn*

1. Giới thiệu

Phần mềm kế toán chính là kết quả của quá trình ứng dụng CNTT. Nếu không có PMKT, mọi công việc liên quan gần như phải xử lý thủ công. Hoặc đơn vị có đang sử dụng phần mềm kế toán nhưng chỉ có vài chức năng cơ bản như nhập kho, xuất hóa đơn, làm sổ, báo cáo tài chính, thiếu đi các chức năng liên quan đến các báo cáo quản trị: các dự toán chi phí, dự toán thu – chi, lập kế hoạch sản xuất, kinh doanh,... dẫn đến chậm trễ trong việc truyền đạt thông tin và đưa ra quyết định.

Có nhiều nghiên cứu về việc ứng dụng CNTT vào công tác kế toán tại doanh nghiệp (DN): các nghiên cứu nước ngoài chủ yếu nghiên cứu về vai trò và sự ứng dụng của phần mềm ERP nói chung trong công tác quản lý, công tác kế toán; các nghiên cứu trong nước chủ yếu tập trung vào việc lựa chọn PMKT cho các doanh nghiệp, thực trạng ứng dụng và chất lượng PMKT hiện nay. Tuy nhiên rất ít nghiên cứu tập trung vào giai đoạn đầu trước khi lựa chọn, đó là giai đoạn hình thành ý định, xem xét có nên chấp nhận sử dụng PMKT hay nâng cấp PMKT hay không? Đây chính là lý do mà bài viết này thực hiện và trình bày trong nội dung các phần tiếp theo dưới đây:

2. Tổng quan nghiên cứu và mô hình nghiên cứu đề xuất

2.1 Tổng quan nghiên cứu

Trên thế giới, phần lớn là nghiên cứu đến ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) nói chung: nghiên cứu liên quan đến khuynh hướng thay đổi công nghệ, đến ứng dụng CNTT.

Nghiên cứu của Y.L.Thong (1999): “*An intergrated model of information systems adoption in small Businesses*”. Theo mô hình này, tác giả Y.L. Thong (1999) đã nghiên cứu việc ứng dụng hệ thống thông tin trong những doanh nghiệp nhỏ tại Singapore với số lượng mẫu 1200 doanh nghiệp.

Nghiên cứu của Morteza Ramazani, Farnaz Vali Moghaddam Zanjani, 2012 tại Journal of Emerging Trends in Computing and Information Sciences “*Accounting Software Expectation Gap Based on Features of Accounting Information Systems (AISS)*”. Các tác giả đã xây dựng nhiều khuôn mẫu lý thuyết liên quan đến các nhân tố có tác động đến ứng dụng CNTT. Nghiên cứu này cùng với một số nghiên cứu khác đã đưa ra các nhân tố được xác định là có khả năng ảnh hưởng đến ứng dụng CNTT, như: lợi ích cảm nhận (perceived benefits), sự sẵn sàng của tổ chức (organizational readiness), chi phí tài chính (financial cost), sức ép cạnh tranh (competitive pressure), sự hiểu biết về CNTT (information technology knowledge), độ tuổi (age),...

Ở Việt Nam, các nghiên cứu liên quan đến vấn đề sử dụng PMKT tại doanh nghiệp không ít. Từ năm 2000, các nghiên cứu về Hệ thống thông tin kế toán cũng đã bắt đầu xuất hiện ở Việt Nam trong khoảng thời gian này.

Nghiên cứu của Võ Văn Nhị, Nguyễn Bích Liên, Phạm Trà Lam (2014): “*Định hướng lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam*”. Nghiên cứu liên quan đến định hướng lựa chọn PMKT cho doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNNVV), thông qua xác định các tiêu chí lựa chọn dựa sự tác động của yếu tố chất lượng phần mềm, và các yếu tố liên quan đến nhà cung cấp phần mềm.

Nghiên cứu của Phạm Thị Tuyết Hường (2016): “*Ảnh hưởng của chi phí sử dụng PMKT đến quyết định sử dụng PMKT ở những doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh*”. Thông qua luận văn, tác giả tập trung xác định sự ảnh hưởng của chi phí đến quyết định sử dụng PMKT, có phân tích chi tiết sự tác động của từng thành phần chi phí.

Nghiên cứu của Trần Thị Kim Lý (2016): “*Các nhân tố ảnh hưởng đến ứng dụng phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại thành phố Hồ Chí Minh*”. Nghiên cứu đề xuất một số nhân tố gồm: sự ủng hộ của nhà quản lý, lợi thế tương đối, chi phí, rủi ro ứng dụng và áp lực thay đổi quy trình. Với giả định là các nhân tố này sẽ có ảnh hưởng đáng kể đến việc ứng dụng phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp này.

2.2 Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa trên sự tìm hiểu của các nghiên cứu trước, ý kiến một số giảng viên đầu ngành, nghiên cứu ban đầu xác định các nhân tố tác động đến việc chấp nhận sử dụng PMKT tại các khách sạn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Bài viết đã lập ra 20 biến quan sát phân thành 5 nhóm và từng biến được đo lường bằng phân tích nhân tố.

Mô hình nghiên cứu đề xuất như sau:

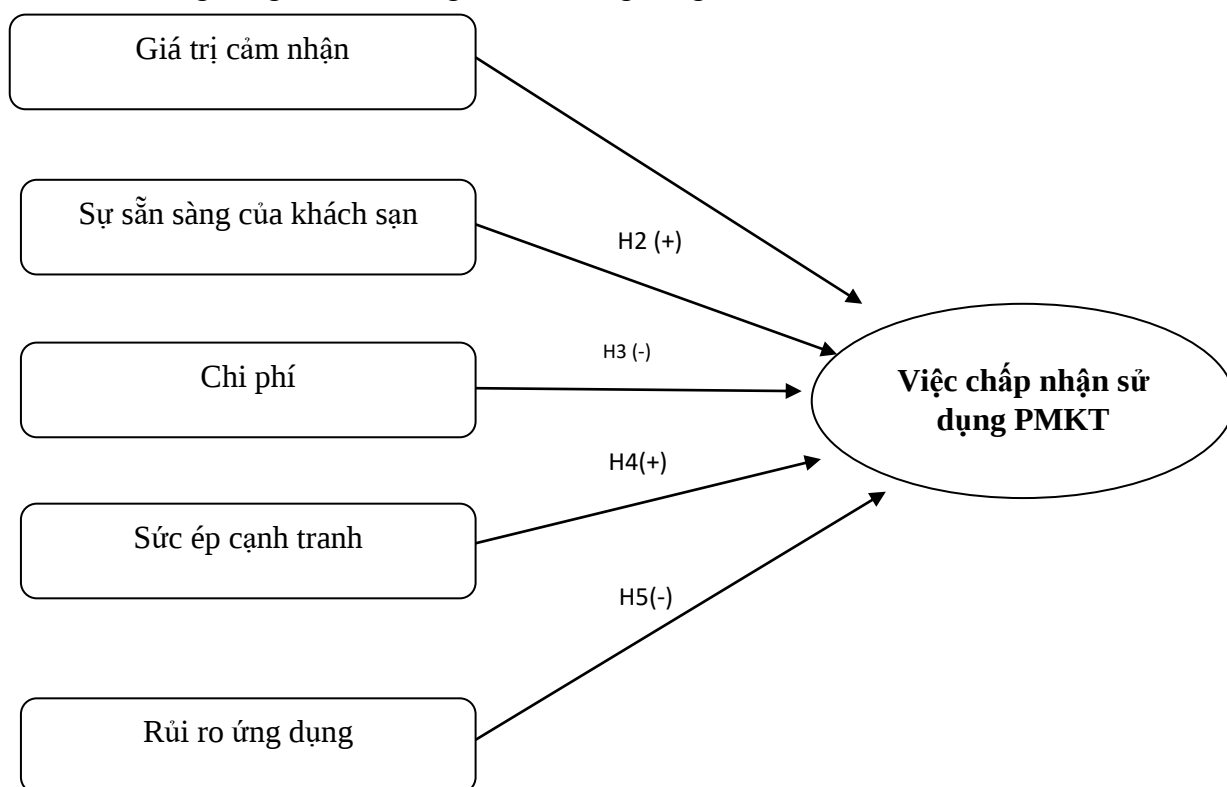
H1: Giá trị cảm nhận sẽ ảnh hưởng đến việc ứng dụng PMKT tại các khách sạn.

H2: Sự sẵn sàng của DN sẽ ảnh hưởng đến việc ứng dụng PMKT tại các khách sạn.

H3: Chi phí sẽ ảnh hưởng đến việc ứng dụng PMKT tại các khách sạn.

H4: Sức ép cạnh tranh sẽ ảnh hưởng đến việc ứng dụng PMKT tại các khách sạn.

H5: Rủi ro ứng dụng sẽ ảnh hưởng đến việc ứng dụng PMKT tại các khách sạn.



Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất các nhân tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận sử dụng PMKT tại các khách sạn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Trên cơ sở mục tiêu của nghiên cứu, dựa vào các lý thuyết nền về các nhân tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận sử dụng PMKT cho các khách sạn, các giả thuyết nghiên cứu được xác định:

Giả thuyết H1: Sự cảm nhận về giá trị tương đối đạt được càng lớn thì khách sạn có ý định ứng dụng PMKT càng cao (quan hệ đồng biến).

Giả thuyết H2: Mức độ sẵn sàng của khách sạn càng lớn thì khách sạn có ý định ứng dụng PMKT càng cao (quan hệ đồng biến)

Giả thuyết H3: Chi phí được cảm nhận dựa trên lợi ích đạt được càng cao khách sạn sẽ có ý định ứng dụng PMKT càng thấp (quan hệ nghịch biến)

Giả thuyết H4: Sức ép cạnh tranh hiện tại càng cao thì ý định ứng dụng PMKT của khách sạn càng cao (quan hệ đồng biến)

Giả thuyết H5: Rủi ro ứng dụng được cảm nhận bởi doanh nghiệp càng cao thì ý định ứng dụng PMKT của doanh nghiệp càng thấp (quan hệ nghịch biến)

3. Thu thập dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu được thu thập từ cuộc khảo sát được tiến hành trong quý 4 năm 2020 với ý kiến của các chủ khách sạn, nhà quản lý, kế toán trưởng các khách sạn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Trong nghiên cứu này, tổng cộng 5 nhân tố được đo lường bởi 20 biến quan sát, do đó kích thước mẫu tối thiểu là 100 mẫu (Hair & cộng sự (2010)). Kết quả có 200 mẫu hoàn tất được sử dụng để đánh giá kết quả.

Phương pháp định tính thông qua tổng hợp các tài liệu, quy định và nghiên cứu trước đây. Phương pháp định lượng được sử dụng trong việc phân tích dữ liệu được thu thập thông qua việc khảo sát bằng bảng câu hỏi dựa trên thang đo Likert 5 mức độ.

4. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

Trong nghiên cứu này, tác giả đã đề xuất mô hình gồm 5 biến độc lập (gồm có 17 biến quan sát) và 1 biến phụ thuộc (3 biến quan sát).

4.1 Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Để kiểm tra độ tin cậy của thang đo, bài viết sử dụng kiểm định Cronbach's Alpha. Qua các phân tích kiểm định Cronbach's Alpha đối với các thang đo. Mô hình vẫn có đủ 6 thang đo đảm bảo chất lượng tốt, với 20 biến đặc trưng. Tổng hợp các thang đo đạt chất lượng thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1: Kết quả kiểm định các thang đo bằng Cronbach's Alpha

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến- tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Giá trị cảm nhận (per)		Cronbach Alpha = 0,733		
Per _01	11,41	2,645	0,457	0,713
Per _02	11,23	2,369	0,575	0,641
Per _03	11,12	2,739	0,546	0,664

Per_04	10,94	2,640	0,528	0,670
Sự sẵn sàng của KS (rea)		Cronbach Alpha = 0,736		
Rea_01	11,26	3,168	0,470	0,709
Rea_02	11,20	2,660	0,602	0,631
Rea_03	10,93	3,106	0,568	0,657
Rea_04	11,03	3,210	0,481	0,702
Chi phí (cost)		Cronbach Alpha = 0,801		
Cost_01	7,53	1,658	0,661	0,713
Cost_02	7,72	1,750	0,681	0,695
Cost_03	7,44	1,785	0,600	0,776
Sức ép cạnh tranh (press)		Cronbach Alpha = 0,708		
Press_01	7,51	1,588	0,557	0,578
Press_02	7,52	1,648	0,525	0,619
Press_03	7,24	1,673	0,496	0,655
Rủi ro ứng dụng (Risk)		Cronbach Alpha = 0,643		
Risk_01	7,67	1,035	0,432	0,576
Risk_02	7,62	0,880	0,505	0,470
Risk_03	7,48	0,924	0,427	0,585
Việc chấp nhận sử dụng PMKT (adopt)		Cronbach Alpha = 0,679		
Adopt_01	7,58	1,641	0,484	0,606
Adopt_02	7,68	1,373	0,535	0,529
Adopt_03	7,54	1,295	0,476	0,620

Sau khi phân tích Cronbach Alpha, 20 biến được đưa vào để phân tích nhân tố.

4.2 Phân tích EFA

Kết quả phân tích nhân tố cho thấy 20 biến quan sát của 6 thành phần được nhóm thành 5 nhân tố (phương pháp trích: Principal Component Analysis; phép xoay sử dụng: Promax).

Bảng 2: KMO và kiểm định Bartlett

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,816
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1603,894
	Df	136
	Sig.	0,000

Hệ số KMO = 0,816 nên EFA phù hợp với dữ liệu. Thống kê Chi-square của kiểm định Bartlett đạt giá trị 1603,894 với mức ý nghĩa 0,000, do đó các biến quan sát có tương quan với nhau.

Bảng 3: Kết quả phân tích EFA thang đo các thành phần biến độc lập

STT	Tên biến (mã hóa)	Nhân tố					Tên nhân tố
		1	2	3	4	5	
1	per_02	0,806					Giá trị cảm nhận
2	per_03	0,764					

3	per_04	0,725					
4	per_01	0,521					
5	rea_04		0,792				Sự sẵn sàng của khách sạn
6	rea_01		0,776				
7	rea_03		0,679				
8	rea_02		0,521				
9	cost_02			0,731			Chi phí
10	cost_03			0,648			
11	cost_01			0,588			
12	press_03				0,775		Sức ép cạnh tranh
13	press_01				0,748		
14	press_02				0,561		
15	risk_03					0,634	Rủi ro ứng dụng
16	risk_02					0,630	
17	risk_01					0,512	
Eigenvalue							1,961
Phương sai trích (%)							63,309%

Kết quả phân tích tại Bảng 3 cho thấy: 5 nhân tố được trích ra đều có giá trị Eigenvalue lớn hơn 1 và điểm dừng khi trích các yếu tố tại nhân tố thứ 5 có Eigenvalue là $1.961 > 1$. Tổng phương sai trích của 5 nhân tố bằng $63,309\% > 50\%$ điều này cho thấy khả năng sử dụng 5 nhân tố thành phần này giải thích được 63,309% biến thiên của các biến quan sát.

Kết quả EFA thành phần biến phụ thuộc – việc chấp nhận sử dụng PMKT

Bảng 4: KMO và kiểm định Bartlett

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,661
Mô hình kiểm tra của Bartlett's	Approx. Chi-Square	96,651
	Df	3
	Sig.	0,000

Bảng 5: Thành phần của biến phụ thuộc

STT	Tên biến (mã hóa)	Thành phần	Tên nhân tố
1	Adopt_01	0,764	Ý định chấp nhận sử dụng PMKT
2	Adopt_02	0,750	
3	Adopt_03	0,739	
	Eigenvalue	1,842	
	Phương sai trích (%)	61,41%	

Sử dụng kết quả từ bảng 4 và 5: Hệ số KMO là 0,661, hệ số tải nhân tố của ba biến quan sát: adopt_01, adopt_02, adopt_03 lần lượt là: 0,764; 0,750; 0,739; đều trên 0,5 nên thang đo nhân tố biến phụ thuộc đạt yêu cầu. Các hệ số loading đều lớn hơn 0.5.

Kiểm định hệ số tương quan Pearson dùng để kiểm tra mối liên hệ tuyến tính giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc.

Bảng 6: Ma Trận tương quan giữa các biến

	adop	per	rea	cost	press	risk
adop	1	0,535	0,760	0,652	0,692	0,554
per	0,535	1	0,562	0,629	0,510	0,544
rea	0,760	0,562	1	0,568	0,681	0,589
cost	0,652	0,629	0,568	1	0,473	0,470
press	0,692	0,510	0,681	0,473	1	0,633
risk	0,554	0,544	0,589	0,470	0,633	1

4.3 Phân tích hồi quy tuyến tính**Bảng 7: Hệ số phù hợp của mô hình**

Mô hình	R	R²	R² hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Durbin-Watson
1	.835 ^a	.697	.690	.30959	1.505

Kết quả cho thấy mô hình hồi quy đưa ra kết quả tương đối phù hợp với mức ý nghĩa 0,05. Hệ số R² hiệu chỉnh = 0,697 có nghĩa là có 69,7% biến thiên của biến phụ thuộc *adopt – chấp nhận sử dụng PMKT* được giải thích bởi biến thiên của các biến độc lập: giá trị cảm nhận, sự sẵn sàng của khách sạn, chi phí, sức ép cạnh tranh, rủi ro ứng dụng. Còn lại 30,3% biến thiên của ý định chấp nhận sử dụng PMKT được giải thích bởi các nhân tố khác chưa được xem xét đến trong mô hình.

Bảng 8: Phân tích phương sai

Mô hình	Tổng bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Sig.
Hồi quy	42.983	5	8.597	89.689	.000 ^b
Phần dư	18.595	194	.096		
Tổng cộng	61.577	199			

Giá trị sig của phân tích ANOVA về sự phù hợp của mô hình hồi quy bằng $0.000 < 0.05$, ta bác bỏ giả thiết H₀, nghĩa là có mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc.

Thống kê giá trị F = 89.689 được dùng để kiểm định giả thiết H₀, ở đây ta thấy mối quan hệ tuyến tính là rất có ý nghĩa với p_value < 0,05. Như vậy, các biến độc lập trong mô hình có quan hệ đối

với biến phụ thuộc *việc chấp nhận sử dụng PMKT trong khách sạn*, sự tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc với mức tin cậy 99%.

Bảng 9: Kết quả hệ số hồi quy sử dụng

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	T	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	Beta	Sai số chuẩn	Beta			Dung sai	VIF
Hằng số	0,381	0,201		1,895	0,060		
per	-0,040	0,060	-0,037	-0,669	0,505	0,503	1,986
rea	0,430	0,060	0,430	7,150	0,000	0,430	2,326
cost	-0,264	0,048	-0,298	-5,520	0,000	0,534	1,872
press	0,253	0,055	0,271	4,607	0,000	0,449	2,227
risk	0,012	0,068	0,009	0,168	0,866	0,513	1,949

Từ bảng trên cho thấy có 3 nhân tố thỏa mãn điều kiện là: sự sẵn sàng của khách sạn (rea), chi phí (cost) và sức ép cạnh tranh (press). Nhân tố giá trị cảm nhận (per) có mức ý nghĩa là 0,505 lớn hơn 0,05 và tiêu chuẩn kiểm định $|t| = 0,669$ nhỏ hơn 2, nhân tố rủi ro ứng dụng (risk) có mức ý nghĩa là 0,866 lớn hơn 0,005 và tiêu chuẩn kiểm định $|t| = 0,168$ nhỏ hơn 2, nên giả thuyết hai nhân tố này có tác động đến việc chấp nhận sử dụng PMKT là không được chấp nhận (trong điều kiện độ tin cậy 99%, kích thước mẫu $n = 200$).

Các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến việc chấp nhận sử dụng PMKT tại các khách sạn trên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng được thể hiện qua phương trình hồi quy tuyến tính:

Việc chấp nhận sử dụng dụng PMKT = 0,381 + 0,430 (Sự sẵn sàng của khách sạn) - 0,298 (Chi phí) + 0,271 (Sức ép cạnh tranh)).

4.4. Bàn luận về kết quả

Nhân tố *sự sẵn sàng của khách sạn*, *sức ép cạnh tranh* có tác động đồng biến, *chi phí* có tác động nghịch biến đến biến phụ thuộc – *việc chấp nhận sử dụng PMKT*. Riêng nhân tố *giá trị cảm nhận* và *rủi ro ứng dụng* chưa đủ ý nghĩa thống kê để chấp nhận giả thuyết ban đầu

Bảng 10: Tóm tắt kết quả tác động của các biến độc lập đến biến phụ thuộc từ giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết nghiên	Biến độc lập	Trọng số hồi quy đã	Mức ý nghĩa	Kết luận
-------------------	--------------	---------------------	-------------	----------

cứu		chuẩn hóa	(Sig.)	
1	per – giá trị cảm nhận	-0,037	0,505	Bác bỏ giả thuyết
2	rea – sự sẵn sàng của khách sạn	0,430	0,000	Chấp nhận giả thuyết
3	cost – chi phí	-0,298	0,000	Chấp nhận giả thuyết
4	press – sức ép cạnh tranh	0,271	0,000	Chấp nhận giả thuyết
5	risk – rủi ro ứng dụng	0,009	0,866	Bác bỏ giả thuyết

Bảng 11: Vị trí quan trọng của các nhân tố (tác động đến việc chấp nhận sử dụng PMKT)

Xếp hạng	Nhân tố	Hệ số tương quan đã chuẩn hóa	Mức ý nghĩa (Sig.)
1	rea – sự sẵn sàng của khách sạn	0,769	0,000
2	press – sức ép cạnh tranh	0,692	0,000
3	cost – chi phí	-0,652	0,000
4	risk – rủi ro ứng dụng	0,552	0,000
5	per – giá trị cảm nhận	0,472	0,000

Khi *sự sẵn sàng của (chủ) khách sạn* tăng 100% thì việc chấp nhận sử dụng PMKT tăng 76,9% với giả định là các yếu tố khác không đổi. Khi khách sạn có cảm nhận về *sức ép cạnh tranh* tăng 100% thì việc chấp nhận sử dụng PMKT tăng 62,9%. Khi *chi phí* chuẩn bị cho việc áp dụng PMKT tăng 100% thì việc chấp nhận sử dụng PMKT tại các khách sạn giảm 65,2%.

5. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả kiểm định sự tác động của các nhân tố đã đề xuất đến ý định sử dụng PMKT đúng với giả thuyết đã đặt ra. Trong phạm vi tìm hiểu của nhóm tác giả, đề tài là một trong số ít các nghiên cứu về việc chấp nhận sử dụng PMKT tại các khách sạn Đà Nẵng. Bên cạnh đó, đề tài còn là một bằng chứng thực nghiệm góp phần kiểm định các nhân tố tác động đến sự chấp nhận công nghệ mới – trường hợp ứng dụng PMKT, cũng như kiểm định sự tác động của áp lực thay đổi quy trình đến sự sẵn sàng ứng dụng CNTT (Anders Haug & cộng sự 2011), xét trường hợp ảnh hưởng của nhân tố này đến việc chấp nhận sử dụng PMKT, và kết quả thu được có ý nghĩa thống kê.

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Thị Tuyết Hường (2016): “*Ảnh hưởng của chi phí sử dụng PMKT đến quyết định sử dụng PMKT ở những doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh*”.
2. Nguyễn Bích Liên, Phạm Trà Lam (2016). *Lựa chọn phần mềm kế toán: Mối quan hệ giữa kỹ thuật và kết quả lựa chọn phần mềm*, Tạp chí phát triển KH&CN, tập 19, số Q3.

3. Trần Thị Kim Lý (2016): “*Các nhân tố ảnh hưởng đến ứng dụng phần mềm kế toán tại các DN nhỏ và vừa tại thành phố Hồ Chí Minh*”.
4. Cao & ctg (2019): “*The link between information processing capability and competitive advantage mediated through decision making effectiveness*”. International Journal of Information Management, 44, 121-131
5. Granlund và Malmi (2002): “*Moderate impact of ERPs on management accounting: a lag or permanent outcome*”. Management Accounting Research, Vol. 13 No. 3, pp. 299-321.
6. G. Premkumar & Marharet Roberts, (1999). *Adoption of new information technologies in rural small businesses*
7. Hair & cộng sự, 2010. *Multivariate Data Analysis*, seventh edition, Pearson Prentice Hall.
8. Morteza Ramazani, Farnaz Vali Moghaddam Zanjani, (2012). *Accounting Software Expectation Gap Based on Features of Accounting Information Systems (AISS)*”. Journal of Emerging Trends in Computing and Information Sciences, November, Vol. 3, No.11.
9. Y.L.Thong, 1999. *An intergrated model of information systems adoption in small Businesses*. Journal of Management Information Systems, Spring, Vol. 15, No. 4, pp. 187-214.